Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

8. Nợ ngắn hạn

		31/3/2013	31/12/2012
Vay và nợ ngắn hạn	(a)	81,375,000,000	96,364,000,000
Phải trả người bán		80,124,248,488	91,953,081,357
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(b)	2,364,842,236	5,518,856,437
Phải trả người lao động		661,015,633	5,081,997,521
Chi phí phải trả		9,322,606,434	9,964,319,474
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(c)	186,919,688,162	187,069,648,269
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,033,156,579	1,100,286,279
		361,800,557,532	**397,052,189,337**

(a) Nợ dài hạn đến hạn trả

	31/3/2013	31/12/2012
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II	31,887,000,000	42,516,000,000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	36,408,000,000	36,408,000,000
Ngân hàng TM CP Công Thương Việt Nam-Chi Nhánh Tp HCM	6,540,000,000	8,720,000,000
Ngân hàng ngoại thương TP Hồ Chí Minh	4,578,000,000	6,104,000,000
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Sài Gòn	1,962,000,000	2,616,000,000
	81,375,000,000	**96,364,000,000**

(*) Xem chi tiết tại mục V.8.

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/3/2013	31/12/2012
Thuế GTGT đầu ra	305,309,966	1,232,538,414
Thuế thu nhập doanh nghiệp	140,278,893	1,285,665,163
Thuế thu nhập cá nhân	133,986,685	245,749,505
Thuế tài nguyên	209,466,892	390,791,555
Phí dịch vụ bảo vệ rừng	1,575,799,800	2,364,111,800
	2,364,842,236	**5,518,856,437**

(c) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/3/2013	31/12/2012
Kinh phí công đoàn	6,598,262	129,398,239
Cổ tức năm 2008 còn phải trả cho cổ đông	437,786,000	437,786,000
Cổ tức năm 2009 còn phải trả cho cổ đông	492,959,100	508,043,100
Cổ tức năm 2010 còn phải trả cho cổ đông	817,435,800	838,612,800
Cổ tức năm 2011 còn phải trả cho cổ đông	2,002,955,500	2,192,815,500
Trích trước phần thiết bị uỷ thác nhập của PC2	181,007,118,356	181,007,118,356
Nhân viên công ty	179,761,198	11,238,499
Phải trả khác	1,975,073,946	1,952,878,015
	186,919,688,162	**187,077,890,509**

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

9. Nợ dài hạn

		31/3/2013	31/12/2012
Vay và nợ dài hạn	(a)	1,202,861,371,187	1,089,630,697,173
		1,202,861,371,187	**1,089,630,697,173**

(a) Vay và nợ dài hạn	31/3/2013	31/12/2012
Vay thực hiện Dự án Đasiat		
- Ngân hàng TM CP Công Thương Việt Nam-Chi Nhánh Tp HCM	8,600,000,000	8,600,000,000
- Ngân hàng Ngoại thương	6,020,000,000	6,020,000,000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Sài Gòn	2,580,000,000	2,580,000,000
Vay thực hiện Dự án Đambri		
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	1,100,582,378,122	987,351,704,108
Vay thực hiện Dự án Đadâng 2		
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II	85,078,993,065	85,078,993,065
	1,202,861,371,187	**1,089,630,697,173**

Vay thực hiện Dự án Đasiat

Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 05.411001/HĐCVHV.TDH ngày 22 tháng 11 năm 2005, cụ thể như sau:

Hạn mức tín dụng:	169 tỷ đồng
Thời hạn vay:	12 năm
Thời gian ân hạn:	2 năm
Lãi suất:	Lãi suất cơ sở + 2,5%
Thời hạn bắt đầu trả nợ gốc:	Sau 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng
Hình thức đảm bảo:	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay

Khoản vay này do 3 ngân hàng đồng tài trợ, như sau:

	Số tiền	Tỷ lệ
- Ngân hàng TM CP Công Thương Việt Nam-Chi Nhánh Tp HCM	84,500,000,000	50%
- Ngân hàng Ngoại thương	59,150,000,000	35%
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Sài Gòn	25,350,000,000	15%
	169,000,000,000	**100%**

Số dư khoản vay thực hiện dự án Đasiat đến 31 tháng 03 năm 2013

Nợ dài hạn đến hạn trả	13,080,000,000
Vay dài hạn	17,200,000,000
	30,280,000,000

Vay thực hiện Dự án Đambri

Đây là khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng theo Hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTDDT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, cụ thể như sau:

Hạn mức tín dụng:	1.250 tỷ đồng
Thời hạn vay:	13 năm
Thời gian ân hạn:	3,5 năm
Thời hạn bắt đầu trả nợ gốc:	Sau 3,5 năm kể từ ngày ký hợp đồng
Hình thức đảm bảo:	Tài sản hình thành sau đầu tư

Số dư khoản vay thực hiện dự án Đambri đến 31 tháng 03 năm 2013

Nợ dài hạn đến hạn trả	36,408,000,000
Vay dài hạn	1,100,582,378,122
	1,136,990,378,122

Vay thực hiện Dự án Đadâng

Đây là khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II theo Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTDĐT-NHPT-PC ngày 21 tháng 7 năm 2008, cụ thể như sau:

Hạn mức tín dụng:	276,341 tỷ đồng
Thời hạn vay:	8 năm
Thời gian ân hạn:	1,5 năm
Thời hạn bắt đầu trả nợ gốc:	01/10/2010
Hình thức đảm bảo:	Tài sản hình thành từ vốn vay

Số dư khoản vay thực hiện dự án Đadâng đến 31 tháng 03 năm 2013

Nợ dài hạn đến hạn trả	31,887,000,000
Vay dài hạn	85,078,993,065
	116,965,993,065

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

10. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/3/2013	31/12/2012
Vốn góp đầu năm	93,710,200,000	85,311,344,000
Vốn góp tăng trong năm		8,398,856,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**93,710,200,000**	**93,710,200,000**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã góp được 937.102.000.000 VNĐ tương đương 100 % vốn điều lệ Công ty.

Cổ phiếu	31/3/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93,710,200	85,311,344
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		8,398,856
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93,710,200	93,710,200

Số cổ phiếu đang lưu hành:	31/3/2013	31/12/2012
- Cổ phiếu thường	93,710,200	93,710,200
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Số dư đầu	108,732,123,883
Kết quả kinh doanh quý 1/2013	3,870,176,505
	112,602,300,388

Các quỹ của doanh nghiệp	**31/3/2013**	**31/12/2012**
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,033,156,579	1,100,286,279

VI. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Các khoản thu	**Quý này**	**Quý trước**
1 Doanh thu bán điện	21,593,417,907	24,568,823,820
2 Doanh thu hoạt động tài chính	2,770,292,383	2,908,785,140
3 Thu nhập khác	47,083,819	598,732,093
Cộng	**24,410,794,109**	**28,076,341,053**

2. Tổng chi phí	**Quý này**	**Quý trước**
1 Giá vốn	14,873,171,710	14,548,642,746
2 Chi phí tài chính	3,038,070,851	4,554,646,321
3 Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,627,122,213	2,259,372,307
4 Chi phí khác	-	1,100,000
	20,538,364,774	**21,363,761,374**

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31-03-2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,872,429,335
Các khoản chi phí không được khấu trừ	592,195,338
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	2,770,292,383
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
Lợi nhuận điều chỉnh chưa trừ lỗ	**1,694,332,290**
Số lỗ mang sang	-
Thu nhập tính thuế	**1,694,332,290**
Thu nhập hoạt động miễn thuế	*1,685,320,971*
Thu nhập hoạt động chịu thuế	*9,011,319*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,252,830
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành quý này	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2,252,830**

VII THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các công ty mà Công ty có liên quan thông qua quan hệ về vốn. Như được trình bày dưới đây, Công ty và các công ty liên kết mà Công ty có mối quan hệ giao dịch thông qua quan hệ đầu tư/ nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 03 năm 2013) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THÀNH TÚ ANH	NGUYỄN VĂN THỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 01 NĂM 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**402,488,538,385**	**432,882,274,240**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**126,301,660,738**	**182,894,255,652**
1.Tiền	111	VI.01	17,287,182,165	18,137,139,718
2.Các khoản tương đương tiền	112		109,014,478,573	164,757,115,934
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**3,821,364,689**	**3,821,364,689**
1.Đầu tư ngắn hạn	121		3,821,364,689	3,821,364,689
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**211,917,812,162**	**197,754,554,586**
1.Phải thu khách hàng	131	VI.02	10,712,039,547	37,728,416,372
2.Trả trước cho người bán	132		200,521,788,100	158,788,440,596
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5.Các khoản phải thu khác	135		683,984,515	1,237,697,618
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			-
IV.Hàng tồn kho	140		**982,906,139**	**563,411,139**
1.Hàng tồn kho	141	VI.03	982,906,139	563,411,139
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		**59,464,794,657**	**47,848,688,174**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		333,595,935	412,453,334
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		56,622,562,620	13,881,246,336
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			32,809,231,952
5.Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.04	2,508,636,102	745,756,552

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**2,211,877,690,722**	**2,099,642,978,393**
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4.Phải thu dài hạn khác	218			-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II.Tài sản cố định	220		**2,211,058,664,083**	**2,098,647,250,721**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	VI.05	**635,706,308,050**	**647,840,847,886**
- Nguyên giá	222		774,719,461,172	774,579,708,172
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139,013,153,122)	(126,738,860,286)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3.Tài sản cố định vô hình	227		**2,735,391,327**	**2,736,640,527**
- Nguyên giá	228		2,744,847,637	2,744,847,637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,456,310)	(8,207,110)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.06	1,572,616,964,706	1,448,069,762,308
III.Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1.Đầu tư vào công ty con	251			-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3.Đầu tư dài hạn khác	258			-
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			-
V.Tài sản dài hạn khác	260		**819,026,639**	**995,727,672**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.07	435,026,639	611,727,672
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3.Tài sản dài hạn khác	268		384,000,000	384,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**2,614,366,229,107**	**2,532,525,252,633**

- -

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		**1,564,661,928,719**	**1,486,691,128,750**
I.Nợ ngắn hạn	310		**361,800,557,532**	**397,060,431,577**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311		81,375,000,000	96,364,000,000
2.Phải trả cho người bán	312		80,124,248,488	91,953,081,357
3.Người mua trả tiền trước	313			-
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,364,842,236	5,518,856,437
5.Phải trả người lao động	315		661,015,633	5,081,997,521
6.Chi phí phải trả	316	VI.08	9,322,606,434	9,964,319,474
7.Phải trả nội bộ	317			-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.09	186,919,688,162	187,077,890,509
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,033,156,579	1,100,286,279
II.Nợ dài hạn	330		**1,202,861,371,187**	**1,089,630,697,173**
1.Phải trả dài hạn người bán	331			-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333			-
4.Vay và nợ dài hạn	334	VI.10	1,202,861,371,187	1,089,630,697,173
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**1,049,704,300,388**	**1,045,834,123,883**
I.Vốn chủ sở hữu	410		1,049,704,300,388	1,045,834,123,883
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.11	937,102,000,000	937,102,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4.Cổ phiếu quỹ	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417			
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		112,602,300,388	108,732,123,883
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
2.Nguồn kinh phí	432			
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,614,366,229,107**	**2,532,525,252,633**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Đơn vị tính :				
CHỈ TIÊU		**TM**	**SỐ CUỐI NĂM**	**SỐ ĐẦU NĂM**
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
Nguyễn Duy Hà	**Nguyễn Thành Tú Anh**	**Nguyễn Văn Thịnh**

S.Đ.K.K.D: 0303416670 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 01-2013

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm này
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		50,348,994,359
2. Tiền chi tiền trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(58,419,497,119)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,046,957,573)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(24,320,242,026)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1,147,639,100)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		47,083,819
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,835,629,657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(44,373,887,297)**
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài h	21		(113,230,674,014)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,770,292,383
8. Tiền chi cho hoạt động đầu tư XDCB	28		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(110,460,381,631)**
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở h	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		113,230,674,014
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14,989,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**98,241,674,014**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(56,592,594,914)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**182,894,255,652**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**126,301,660,738**

Ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Duy Hà	Nguyễn Thành Tú Anh	Nguyễn Văn Thịnh

S.Đ.K.K.D: 0303416677 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM - QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Tên cơ sở KD : CTY Cổ Phần Thuỷ Điện Miền Nam
Địa điểm KD : 93 B Nguyễn Văn Thủ , P ĐaKao, Quận 1 , Tp HCM
Mã số thuế : 0303416670

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH QUÝ 01-2013

MÃ SỐ	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	29,224,334	-	4,238,498,149	4,099,025,792	168,696,691	-
112	Tiền gửi ngân hàng	18,107,915,384	-	389,454,593,327	390,444,023,237	17,118,485,474	-
113	Tiền đang chuyển	-	-			-	-
128	Đầu Tư ngắn hạn khác - trên	3,821,364,689	-			3,821,364,689	-
128	Đầu Tư ngắn hạn khác - dưới	164,757,115,934	-	216,402,294,585	272,144,931,946	109,014,478,573	-
131	Phải thu của khách hàng	37,728,416,372	-	23,332,617,534	50,348,994,359	10,712,039,547	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ	13,881,246,336	-	10,047,584,696	115,500,364	23,813,330,668	-
133	Thuế GTGT được hoàn lại	32,809,231,952				32,809,231,952	
136	Phải thu nội bộ	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-
1388	Phải thu khác	1,229,455,378	-	437,104,181	982,575,044	683,984,515	-
141	Tạm ứng	745,756,552	-	3,008,676,589	1,245,797,039	2,508,636,102	-
142	Chi phí trả trước	412,453,334	-	3,625,071,001	3,703,928,400	333,595,935	-
152	Nguyên vật liệu	164,663,483	-	97,675,000	3,752,000	258,586,483	-
153	Công cụ dụng cụ	398,747,656	-	325,572,000	-	724,319,656	-
154	Chi phí SX dở dang	-	-	14,873,171,710	14,873,171,710	-	-
155	Thành phẩm	-	-			-	-

211	Tài sản cố định hữu hình	774,579,708,172	-	139,753,000	-	774,719,461,172	-
213	Tài sản cố định vô hình	2,744,847,637	-			2,744,847,637	-
214	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	126,738,860,286	-	12,274,292,836	-	139,013,153,122
214	Hao mòn TSCĐ vô hình		8,207,110	-	1,249,200		9,456,310
241	Xây Dựng Cơ bản	1,448,069,762,308	-	124,633,239,398	86,037,000	1,572,616,964,706	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	611,727,672	-	50,260,000	226,961,033	435,026,639	-
244	Thế chấp, ký cược, ký quỹ ng	384,000,000	-			384,000,000	-
315	Nợ/vaydài hạn đến hạn trả	-	96,364,000,000	14,989,000,000	-	-	81,375,000,000
331	Phải trả người bán	158,788,440,596	91,953,081,357	191,498,577,424	137,936,397,051	200,521,788,100	80,124,248,488
33311	Thuế GTGT	-	1,232,538,414	2,666,876,562	1,739,648,114	-	305,309,966
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-			-	-
3334	Thuế TNDN	-	1,285,665,163	1,147,639,100	2,252,830	-	140,278,893
3336	Thuế tài nguyên	-	390,791,555	746,449,343	565,124,680	-	209,466,892
3338	Các loại thuế khác	-	245,749,505	539,715,226	427,952,406	-	133,986,685
3339	Phí , lệ phí , các khoản nộp kh	-	2,364,111,800	1,070,894,000	282,582,000	-	1,575,799,800
334	Phải trả công nhân viên	-	5,081,997,521	7,913,610,123	3,492,628,235	-	661,015,633
335	Chi phí phải trả	-	9,964,319,474	834,935,540	193,222,500	-	9,322,606,434
336	Phải trả nội bộ	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-
3382	Kinh phí công đoàn	-	129,398,239	177,009,690	54,209,713	-	6,598,262

3383	Bảo hiểm xã hội	-	-	608,865,720	608,865,720	-	-
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	114,162,350	114,162,350	-	-
3385	Đoàn phí công đoàn	-	8,945,069	28,303,112	28,420,922	-	9,062,879
3386	Giữ lại 2 % kinh phi BHXH	8,242,240	-	24,319,230	58,981,050	-	26,419,580
3387	Doanh thu chua thuc hien	-	-			-	-
3388	Phải trả, phải nộp khác	-	186,939,547,201	2,621,561,823	2,559,622,063	-	186,877,607,441
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	50,738,810	50,738,810	-	-
341	Vay Dài Hạn	-	1,089,630,697,173	-	113,230,674,014	-	1,202,861,371,187
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc	-	-			-	-
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1,100,286,279	67,129,700	-	-	1,033,156,579
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	937,102,000,000			-	937,102,000,000
4211	Lãi chưa phân phối năm trước		108,732,123,883	-	-		108,732,123,883
4212	Lãi chưa phân phối năm nay	-		127,487,129	3,997,663,634	-	3,870,176,505
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-			-	-
511	Doanh thu	-	-	21,593,417,907	21,593,417,907	-	-
515	Doanh thu tài chính	-	-	2,770,292,383	2,770,292,383	-	-
621	Chi phí NVLTT	-	-			-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	926,761,642	926,761,642	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	13,946,410,068	13,946,410,068	-	-

632	Giá vốn bán hàng	-	-	14,873,171,710	14,873,171,710	-	-
635	Chi phí tài chình	-	-	3,038,070,851	3,038,070,851	-	-
641	Chi Phí Bán Hàng	-	-			-	-
642	Chi phí quản lý	-	-	2,627,122,213	2,627,122,213	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	47,083,819	47,083,819	-	-
811	Chi phí khác	-	-			-	-
821	CP thuế TNDN hiện hành	-	-	2,252,830	2,252,830	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	24,538,281,238	24,538,281,238	-	-
	CỘNG	**2,659,272,320,029**	**2,659,272,320,029**	**1,102,256,250,713**	**1,102,256,250,713**	**2,753,388,838,539**	**2,753,388,838,539**

- **0** **-**

CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản thuê ngoài			
2.Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ , nhận			
3, Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký g			
4, Nợ khó đòi đã xử lý			
5, Ngoại tệ các loại			
6,Dự toán chi hoạt động			
7, Nguồn vốn khấu hao cơ bản		**139,013,153,122**	**126,738,860,286**

Tp HCM , ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Duy Hà	Nguyễn Thành Tú Anh	Nguyễn Văn Thịnh

S.Đ.K.K.D: 0303416670 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH